

**Tuyển tập bài văn
đạt điểm cao thi THPT Quốc gia PDF?**

Bài mẫu số 1: Phân tích đoạn trích trong tác phẩm Vợ nhặt, từ đó nhận xét cách nhìn cuộc sống của nhà văn Kim Lân được thể hiện trong đoạn trích (Bài văn 10 điểm của Nguyễn Thị Thu Trang).

Bài làm

Nạn đói khủng khiếp và dữ dội năm 1945 đã hằn in trong tâm trí Kim Lân - một nhà văn hiện thực có thể xem là con đẻ của đồng ruộng, một con người một lòng đi về với "thuần hậu phong thủy" ấy. Ngay sau cách mạng, ông đã bắt tay vào viết ngay tiểu thuyết Xóm ngụ cư. Khi hòa bình lập lại (1954), nỗi trăn trở tiếp tục thôi thúc ông viết tiếp thiên truyện ấy.

Và cuối cùng, truyện ngắn Vợ nhặt đã ra đời. Trong lần này, Kim Lân đã thật sự đem vào thiên truyện của mình một khám phá mới, một điểm sáng soi chiếu toàn tác phẩm. Đó là vẻ đẹp của tình người và niềm hy vọng vào cuộc sống của những người nông dân nghèo tiêu biểu như Tràng, người vợ nhặt và bà cụ Tứ. Thiên truyện thể hiện rất thành công khả năng dựng truyện, dẫn truyện và đặc sắc nhất là Kim Lân đã có khám phá ra diễn biến tâm lý thật bất ngờ.

Trong một lần phát biểu, Kim Lân từng nói: "Khi viết về nạn đói người ta thường viết về sự khốn cùng và bi thảm. Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hy vọng, tin tưởng ở tương lai. Họ vẫn muốn sống, sống cho ra con người".

Và điểm sáng mà nhà văn muốn đem vào tác phẩm chính là ở chỗ đó. Đó chính là tình người và niềm hy vọng về cuộc sống, về tương lai của những con người đang kề cận với cái chết. Bằng cách dẫn truyện, xây dựng lên tình huống "nhặt vợ" tài tình kết hợp với khả năng phân tích diễn biến tâm lý nhân vật thật tinh tế và sử dụng thành công ngôn ngữ nông dân, ngôn ngữ dung dị, đời thường nhưng có sự chọn lọc kỹ lưỡng ấy, nhà văn đã tái hiện lại trước mắt ta một không gian năm đói thật thảm hại, thê lương.

Trong đó ngổn ngang những kẻ sống người chết, những bóng ma vật vờ, lặng lẽ, giữa tiếng hò khóc và tiếng gào thét kinh hoàng của đám quạ. Bằng tấm lòng đôn hậu chân thành nhà văn đã gửi gắm vào trong không gian tối đen như mực ấy những mầm sống đang cố vươn đến tương lai, những tình cảm chân thành, yêu thương bình dị nhưng rất đỗi cao quý ấy và nhà văn đã để những số phận như anh Tràng, người vợ nhặt và bà cụ Tứ được thăng hoa trước ngọn cờ đỏ phấp phới cùng đám người đói phá kho thóc Nhật ở cuối thiên truyện.

Có thể nói rằng, Kim Lân đã thật xuất sắc khi dựng lên tình huống Nhặt vợ của anh cu Tràng. Tình huống ấy là cánh cửa khép mở để nhân vật bộc lộ nét đẹp trong tâm hồn mình. Đường như trong đói khổ người ta dễ đối xử tàn nhẫn với nhau khi miếng ăn của một người chưa đủ thì làm sao có thể đèo bồng thêm người này người kia.

Trong tình huống ấy, người dễ cấu xé nhau, dễ ích kỉ hơn là vị tha và người ta rất dễ đối xử tàn nhẫn, làm cho nhau đau khổ. Nhưng nhà văn Kim Lân lại khám phá ra một điều ngược lại như ở nhân vật anh cu Tràng, người vợ nhặt và bà cụ Tứ.

Chúng ta từng kinh hãi trước "xác người chết đói ngập đầy đường", "người lớn xanh xám như những bóng ma", trước "không khí vẩn lên mùi hôi của rác rưởi và mùi ngậy của xác người", từng ớn lạnh trước "tiếng quạ kêu từng hồi thê thiết" ấy nhưng lạ thay chúng ta thật không thể cầm lòng xúc động trước nghĩa cử cao đẹp mà bình thường, dung dị ấy của Tràng, bà cụ Tứ và cả người vợ của Tràng nữa. Một anh thanh niên của cái xóm cư ngụ ấy như Tràng, một con người - một thân xác vạm vỡ, lực lưỡng mà dường như ngờ nghệch, thô kệch và xấu xí ấy lại chứa đựng biết bao nghĩa tình cao đẹp.

"Cái đói đã tràn đến xóm này từ lúc nào", vậy mà Tràng vẫn đèo bồng thêm một cô vợ trong khi anh không biết cuộc đời phía trước mình ra sao. Tràng đã thực liều lĩnh. Và ngay cô vợ Tràng cũng thế. Hai cái liều ấy gặp nhau kết tụ lại thành một gia đình. Điều ấy thật có lý và xót thương vô cùng.

Và dường như lúc ấy, trong con người của Tràng kia đã bật lên niềm sống, một khát vọng yêu thương chân thành. Và dường như hẩn đang ngầm chứa đựng một ao ước thiết thực về sự đầm ấm của tình cảm vợ chồng, của hạnh phúc lứa đôi.

Hành động của Tràng dù vô tình, không có chủ đích, chỉ tầm phơ tầm phào cho vui nhưng điều ấy cũng hé mở cho ta thấy: tình cảm của một con người, biết yêu thương, biết cuu mang, đùm bọc những người đồng cảnh ngộ. Như một lẽ đương nhiên, Tràng đã rất ngỡ ngàng, hẩn đã "sờ sờ", "ngờ ngợ", "ngỡ ngàng" như không phải nhưng chính tình cảm vợ chồng ấy lại củng cố và nhen nhóm ngọn lửa yêu thương và sống có trách nhiệm với gia đình trong hẩn.

Tình nghĩa vợ chồng ấm áp ấy dường như làm cho Tràng thay đổi hẳn tâm tính. Từ một anh chàng ngờ nghệch, thô lỗ, cộc cằn, Tràng đã sớm trở thành một người chồng thật sự khi đón nhận Hạnh phúc của gia đình. Hạnh phúc ấy như một cái gì đó cứ "ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ sống lưng".

Tình yêu, hạnh phúc ấy khiến "Trong một lúc Tràng dường như quên đi tất cả, quên cả đói rét đang đeo đuổi, quên cả những tháng ngày đã qua". Và Tràng đã ước ao hạnh phúc. Mạch sống của một người đàn ông trong Tràng đã trở dậy. Hẩn có những thay đổi thật bất ngờ nhưng rất hợp lôgich. Những thay đổi ấy không gì khác ngoài tâm hồn đôn hậu, chất phác và giàu tình yêu thương hay sao?

Trong con người của Tràng khi trở dậy sau đó khi chào đón hạnh phúc ấy thật khác lạ. Tràng không là anh Tràng ngày trước nữa mà giờ đây đã là một người con có hiếu, một người chồng đầy trách nhiệm dù chỉ trong ý nghĩ thấy mẹ chồng nàng dâu quét tước nhà cửa, hẩn đã bừng bừng thêm muốn một cảnh gia đình hạnh phúc, "Hẩn thấy hẩn yêu thương căn nhà của hẩn đến lạ lùng", "Hẩn thấy mình có trách nhiệm hơn với vợ con sau này". Hẩn cũng xăm xăm ra sân dọn dẹp nhà cửa.

Hành động, cử chỉ ấy ở Tràng đâu chỉ câu chuyện bình thường mà đó là sự biến chuyển lớn. Chính tình yêu của người vợ, tình mẹ con hòa thuận ấy đã nhen nhóm trong hẩn ước vọng về hạnh phúc, niềm tin vào cuộc sống sẽ đổi thay khi hẩn nghĩ đến đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới. Rồi số phận, cuộc đời của hẩn, của vợ hẩn và cả người mẹ của hẩn nữa sẽ thay đổi. Hẩn tin thế.

Nạn đói ấy không thể ngăn cản được ánh sáng của tình người. Đêm tối ấy rồi sẽ qua đi để đón chờ ánh sáng của cuộc sống tự do đang ở phía trước, trước sức mạnh của cách mạng. Một lần nữa, Kim Lân không ngần ngại gieo rắc hạnh phúc, niềm tin ấy trong các nhân vật của mình. Người vợ nhặt không phải ngẫu nhiên xuất hiện trong thiên truyện.

Thị xuất hiện đã làm thay đổi cuộc sống của xóm ngụ cư nghèo nàn, tăm tối ấy, đã làm cho những khuôn mặt hốc hác, u tối của mọi người rạng rỡ hẳn lên, từ con người chao chát chỏng lỏn đến cô vợ hiền thực, đảm đang là một quá trình biến đổi. Điều gì đã làm thị biến đổi như thế.

Đó chính là tình người, là tình thương yêu, thị tuy theo không Tràng về chỉ qua bốn bát bánh đúc và hai câu nói tâm phơ tâm phào của Tràng nhưng chúng ta không khinh miệt thị. Nếu có trách thì chỉ có thể hướng vào xã hội thực dân phong kiến kia bóp nghẹt đời sống con người, thị xuất hiện không tên tuổi, quê quán, trong tư thế "vân về tà áo dài đã rách bợt", điệu bộ trông thật thảm hại nhưng chính con người lại gieo mầm sống cho Tràng, làm biến đổi tất cả, từ không khí xóm ngụ cư đến không khí gia đình.

Thị đã đem đến một luồng sinh khí mới, nguồn sinh khí ấy chỉ có được khi trong con người thị dung chứa một niềm tin, một ước vọng cao cả vào sự sống, vào tương lai, thị được miêu tả khá ít song đó lại là nhân vật không thể thiếu trong tác phẩm. Thiếu thị Tràng vẫn chỉ là anh Tràng của ngày xưa, bà cụ Tứ vẫn lặng trầm trong đau khổ, cùng cực.

Kim Lân cũng thật thành công khi xây dựng nhân vật ấy để góp thêm tiếng lòng ca ngợi sức sống của vẻ đẹp, tình người, niềm tin ở cuộc đời phía trước trong những con người đói khổ ấy. Và thật ngạc nhiên, khó nói về ước vọng ở tương lai, niềm tin vào hạnh phúc, vào cuộc đời người ta dễ nghĩ đến tuổi trẻ như Tràng và người vợ nhưng Kim Lân lại khám phá ra một nét độc đáo vô cùng tinh cảm, ước vọng ở cuộc đời ấy lại được tập trung miêu tả khá kỹ ở nhân vật bà cụ Tứ.

Đến nhân vật này, Kim Lân tỏ rõ ngòi bút vững vàng, già dặn của mình trong bút pháp miêu tả tâm lý nhân vật. Bà cụ Tứ đến giữa câu chuyện mới xuất hiện nhưng nếu thiếu đi nhân vật này, tác phẩm sẽ không có chiều sâu nhân bản. Đặt nhân vật bà cụ Tứ vào trong tác phẩm, Kim Lân đã cho chúng ta thấy rõ hơn ánh sáng của tình người trong nạn đói.

Bao giờ cũng thế, các nhà văn muốn nhân vật nổi bật, có cá tính của mình thường đặt nhân vật vào một tình thế thật căng thẳng. Ở đó dĩ nhiên phải có sự đấu tranh không ngừng không những giữa các nhân vật mà độc đáo hơn là ngay chính trong nội tâm của nhân vật ấy. Bà cụ Tứ là một điển hình. Việc Tràng lấy vợ đã gây một chấn động lớn trong tâm thức người mẹ nghèo vốn thương con ấy.

Bà ngạc nhiên ngỡ ngàng trước sự xuất hiện của một người đàn bà trong nhà mình mà lâu nay và có lẽ chưa bao giờ bà nghĩ đến. Hết ngỡ ngàng, ngạc nhiên và cụ đã "cúi đầu nín lặng". Cử chỉ hành động ấy chứa chứa bao tâm trạng. Đó là sự đan xen lẫn lộn giữa nỗi tủi cực, nỗi lo và niềm vui nỗi buồn cứ hòa lẫn vào nhau khiến bà thật căng thẳng.

Sau khi thấu hiểu mọi điều bà nhìn cô con dâu đang "vân về tà áo dài rách bợt" mà "lòng đầy thương xót". Bà thiết nghĩ "Người ta có gặp bước khó khăn này, người ta mới lấy đến con

minh, mà con mình mới có được vợ". Và thật xúc động, bà cụ đã nói, chỉ một câu thôi nhưng sâu xa và có ý nghĩa vô cùng:

"Thôi, chúng mày phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng". Đói khổ đang vây lấy gia đình bà, cuộc sống của bà sẽ ra sao khi mình đang ngấp nghé trước vực thẳm của cái chết. Nhưng trong tâm thức người mẹ nghèo ấy, đói khổ không phải là vật cản lớn nữa.

Đói rét thật nhưng trong lòng bà cụ vẫn sáng lên tấm lòng yêu thương chân thành. Bà thương con, thương dâu và thương cho chính bản thân mình. Bà cụ Tứ từ những nỗi lo, nỗi tủi cực về gia cảnh vẫn không bùng cháy lên ngọn lửa của tình người.

Bà đã giang tay đón nhận đứa con dâu, lòng đầy thương xót, trong tủi cực nhưng vẫn ngấm chứa một sức sống thật mãnh liệt. Chính ở người mẹ nghèo khổ ấy, ngọn lửa của tình người, tình thương yêu nhân loại ấy bùng cháy mạnh mẽ nhất. Trong bóng tối của đói nghèo đang hùng hổ vây quanh, bà lão vẫn gieo vào lòng những con niềm tin về cuộc sống.

Bà nhắc đến việc Tràng nên chuẩn bị một cái phen nuôi gà, rồi việc sinh con đẻ cái, bà lão nói toàn chuyện vui trong bữa cơm ngày đói thật thấm hại ấy. Bà đã đón nhận hạnh phúc của các con để tự sưởi ấm lòng mình. Đặc biệt, chi tiết nồi chè cám ở cuối thiên truyện thể hiện khá rõ ánh sáng của tình người, nồi chè cám ghen ứ cổ và đắng chát ấy lại là món quà của một tấm lòng đôn hậu chứa yêu thương.

Bà lão "lễ mễ" bung nồi chè và vui vẻ giới thiệu "Chè khoán đây - ngon đáo để cơ". Ở đây nụ cười đã xen lẫn nước mắt. Bữa cơm gia đình ngày đói ở cuối thiên truyện không khỏi làm chạnh lòng chúng ta, một nỗi xót thương cay đắng cho số phận của họ song cũng dung chứa một sự cảm phục lớn ở những con người bình thường và đáng quý ấy.

Kim Lân bằng nghệ thuật viết văn già dặn, vững vàng đã đem đến một chủ đề mới trong đề tài về nạn đói. Nhà văn đã khẳng định ánh sáng của tình người thật thành công ở ba nhân vật. Điều làm chúng ta trân trọng nhất chính là vẻ đẹp của tình người và niềm hy vọng vào cuộc sống một cách mạnh mẽ nhất ở những thân phận nghèo đói, thảm hại kia.

Ba nhân vật: Tràng, vợ Tràng và cụ Tứ cùng những tình cảm, lẽ sống cao đẹp của họ chính là những điểm sáng mà Kim Lân từng trần trở trong thời gian dài để thể hiện sao cho độc đáo một đề tài không mới. Tác phẩm đã thể hiện thành công nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật, khả năng dựng truyện và dẫn truyện của Kim Lân - một nhà văn được đánh giá là viết ít, nhưng tác phẩm nào cũng có giá trị là vì lẽ đó.

"Cái đẹp cứu vớt con người" C.Đôtôiepski). Vâng, Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân thể hiện rõ sức mạnh kỳ diệu ấy. Ánh sáng của tình người, lòng tin yêu vào cuộc sống là nguồn mạch giúp Kim Lân hoàn thành tác phẩm, ông đã đóng góp cho văn học Việt Nam nói chung, về đề tài nạn đói nói riêng một quan niệm mới về lòng người và tình người. Đọc xong thiên truyện, dấu ấn mạnh mẽ nhất trong tâm hồn bạn đọc chính là ở điểm sáng tuyệt vời ấy.

Bài mẫu số 2: Trong tùy bút “Người lái đò Sông Đà”, nhà văn Nguyễn Tuân đã miêu tả sông Đà bằng nhiều giác quan khác nhau.

“Có lúc, sông Đà hiện lên qua ấn tượng của thính giác: “Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá.”

Nhưng cũng có khi, sông Đà được miêu tả bằng ấn tượng của thị giác: “Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lờ lờ bóng mây dưới chân mình. Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.”

(Nguyễn Tuân – Ngữ văn 12, tập một, NXB Giáo dục, 2015)

Cảm nhận hình tượng sông Đà qua những đoạn miêu tả trên, từ đó làm nổi bật tính chất độc đáo của dòng sông dưới ngòi bút tài hoa của nhà văn Nguyễn Tuân.

BÀI VIẾT

Dòng sông có lẽ đã trở thành bến đỗ cho tâm hồn của nhiều nhà thơ, Hoàng Cầm hát về sông Đuống “ngiênng nghiêngng trong kháng chiến trường kì”, Văn Cao hát về sông Lô với một điệu hồn hùng tráng và mãnh liệt, Hoàng Phủ Ngọc Tường lại viết về sông Hương với một điệu hồn êm dịu. Một nhà văn độc đáo như Nguyễn Tuân cũng hát - hát về sông Đà bằng tất cả sự hiểu biết và tâm tư. Hình tượng con sông Đà với những nét tính cách khác nhau vừa hung bạo, vừa trữ tình được Nguyễn Tuân tái hiện bằng một thế giới ngôn từ vô cùng sống động trong “Người lái đò Sông Đà”. Ở đó, hình ảnh con sông Đà hiện lên qua ấn tượng của thính giác: “Tiếng thác nước nghe như là oán trách gì thấy sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá”. Nhưng cũng có khi,

sông Đà được miêu tả bằng ấn tượng của thị giác: “Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ Quốc bao la... cuộn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.”

Paustovsky từng quan niệm “Niềm vui của nhà văn chân chính là được làm người dẫn đường tới xứ sở của cái đẹp”. Nguyễn Tuân là một nhà văn như thế! Một nhà văn “suốt đời đi tìm cái đẹp” (theo cách nói của Nguyễn Đình Thi). “Nếu Xuân Diệu xem tình yêu là tôn giáo, thì Nguyễn Tuân xem cái đẹp như tôn giáo của mình” (Trần Đình Sử). Hầu hết các sáng tác của Nguyễn Tuân là hành trình đi tìm cái đẹp trong thiên nhiên và con người. Bằng phong cách tài hoa, uyên bác, không quản khó nhọc để khai thác kho cảm giác và liên tưởng phong phú, bộn bề nhằm tìm ra những chữ xác đáng nhất có khả năng lay động người đọc nhiều nhất, Nguyễn Tuân đã sáng tác ra nhiều tác phẩm có giá trị, trong đó có tập tùy bút “Sông Đà”.

“Sông Đà” là thành tựu nghệ thuật đẹp đẽ mà Nguyễn Tuân đã thu hoạch được trong chuyến đi gian khổ tới miền Tây Bắc rộng lớn, hoang vu nhưng ẩn chứa nhiều vẻ đẹp hoang dại, kì bí của thiên nhiên. Ông đã tìm thấy trong sương khói Tây Bắc ẩn hiện lên chất vàng của thiên nhiên nơi đây, và thứ “vàng mười” đã qua thử lửa của tâm hồn con người Tây Bắc. Vẻ đẹp ấy hội tụ và tỏa sáng trong “Người lái đò Sông Đà” tác phẩm được viết và in trong tập “Sông Đà” năm 1960.

Trong tùy bút “Người lái đò Sông Đà” Nguyễn Tuân đã sáng tạo hình tượng con sông Đà không phải là một thiên nhiên vô tri, vô giác mà là một sinh thể sống động, không chỉ là “một thế giới sống mà còn là một thế giới biết nói”. Hình tượng con sông Đà hiện lên với hai nét tính cách nổi bật hung bạo và trữ tình được Nguyễn Tuân nói đến với tất cả tình yêu quê hương, sông núi đất nước mình.

Nếu ví “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân là một “tảng băng trôi” thì ba phần nổi chính là dáng vẻ con sông Đà như một kẻ thù số một hung tợn, sẵn sàng nuốt chửng người lái Đò trên sông, sẵn sàng tiêu diệt bất cứ ai đi ngang qua những quãng sông đầy cạm bẫy. Ở “bảy phần chìm”, Nguyễn Tuân đã thể hiện sự hung bạo của con

sông như một “thứ lửa” thử thách lòng người, thử thách ý chí, sự thông minh của người lái đò. Tính chất hung bạo của con sông Đà không chỉ nằm ở “cảnh đá bờ sông dựng vách thành”; “quãng mặt ghềnh Hát Loóng”, “những cái hút nước” mà có lẽ hùng vĩ nhất, hung bạo nhất là “thác sông Đà”. Tác giả đã cảm nhận bằng trực quan thính giác bắt trọn thứ âm thanh của thiên nhiên nơi đây: “Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả chân trời đá”.

Với tài năng của một bậc thầy ngôn ngữ, Nguyễn Tuân đã bày ra trước mắt chúng ta một “bữa tiệc ngôn từ” độc đáo, thú vị đầy hấp dẫn. Với vốn kiến thức phong phú và tinh tế, Nguyễn Tuân đã nhìn ngắm và cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên với những nét chạm khắc mới lạ và tinh tế. Nguyễn Tuân đã không chỉ miêu tả sự hung bạo, dữ dằn của sóng nước Đà giang qua cảm nhận của thính giác, ông còn miêu tả trạng thái của sông Đà với đầy đủ các cung bậc cảm xúc, thái độ, tâm trạng con người. Tiếng nước thác nghe như là “oán trách”, “van xin”, “khiêu khích”, “giọng gằn mà chế

- Trang 514 -

Group: Cộng đồng HS khối D (Toán-Văn-Anh)

Bí quyết Chinh phục môn Ngữ

văn

Trần Thùy Dương

nhạo”, đủ mọi sắc thái của nước được nhân hóa lên như một sinh thể thực thụ, có suy nghĩ, có linh hồn đang giận dữ gào thét. Dòng Đà giang trở thành một dòng tâm hồn,

tiếng nước kia trở thành tiếng nói hay chính là phương tiện giao tiếp chủ yếu của con sông. Con sông cũng mang một tâm hồn đa cảm nhưng vẫn đầy thách thức như “kẻ thù số một” của con người. Những từ ngữ gợi tả âm thanh theo một cung bậc tăng dần cả về sắc thái cảm xúc lẫn âm lượng để vừa miêu tả sống động sự hung bạo của dòng sông, vừa gợi tả khoảng cách ngăn dằn giữa người quan sát với thác sông Đà. Mặt khác, đây cũng là cách để tác giả gây cho người đọc sự tò mò hứng thú, đẩy tận số cảm giác lên cao.

Đặc sắc nhất trong âm thanh tiếng thác có lẽ không dừng ở âm điệu tạo nên cái hãi hùng, hồi hộp mà nó còn đến từ những câu văn đầy ắp những hình ảnh dữ dội: “Hàng ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Nhà văn đã thể hiện tài hoa trong việc liên tưởng và cộng hưởng âm thanh, đặt những hình ảnh tương phản trong một liên tưởng đầy bất ngờ và thú vị: lấy lửa tả nước, lấy rừng tả sông. Qua so sánh tiếng thác đá sông Đà được hiện lên như những âm thanh man dại, bản năng của loài động vật hung dữ đang cuồng loạn tìm lối thoát thân. Nguyễn Tuân đã miêu tả một cảnh tượng thác hết sức hùng vĩ, lôi cuốn nhưng nguy hiểm vô cùng. Lần đầu tiên ta bắt gặp trong thơ văn có người dùng sức lửa để diễn tả sức nước, hai nguyên tố có sức hủy diệt lớn lại tương khắc với nhau giờ đây lại đặt trong một tương quan. Điều đó có lẽ chỉ có thể bắt gặp trong văn của một bậc kì tài ngôn ngữ.

Và khi vượt qua cái thác, con người say sưa cảm nhận thiên nhiên với “bọt tung trắng xóa cả một chân trời đá”. Có thể nói, dòng sông Đà biến mình thành một sinh thể dữ dằn, gào thét trong những âm thanh cuồng nộ, ghê sợ để trấn áp con người, để thử thách sự kiên định, tay lái ra hoa của những người lái đò khi qua những quãng sông này. Để rồi khi đọc những dòng này, ta tưởng như Nguyễn Tuân đã đề thơ lên núi rừng Tây Bắc, lên sóng nước sông Đà, để tạo nên một áng văn xuôi tràn trề cảm xúc, tràn trề sinh lực về thiên nhiên sông nước Đà giang.

Leonid Leonov từng nhận định: “Mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung”. Bên cạnh vẻ đẹp hùng vĩ của con sông, ở một góc độ khác, Nguyễn Tuân đã phát hiện ra chất trữ tình, thơ mộng của dòng sông này, sông Đà tạo nên chất men say cho cuộc sống của con người Tây Bắc. Từ nhiều góc nhìn khác nhau, Nguyễn Tuân đã có những phát hiện mới mẻ, độc đáo thi vị, yên ả của con sông. Qua bao thác ghềnh, sông Đà trở nên mềm mại, uyển chuyển hơn bao giờ hết. Đó là sông Đà được miêu tả bằng ẩn tượng của thị giác: “Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lở lở bóng

- Trang 515 -

Group: Cộng đồng HS khối D (Toán-Văn-Anh)

Bí quyết Chinh phục môn Ngữ văn

Trần Thùy Dương

mây dưới chân mình. Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”.

Vẻ đẹp trữ tình của sông Đà qua ống kính của Nguyễn Tuân được hiện lên với nhiều góc độ khác nhau. Từ trên tàu bay nhìn xuống, Tây Bắc như người thiếu nữ duyên dáng, yêu kiều mà sông Đà chính là áng tóc mềm mượt của người thiếu nữ đang khao khát thanh xuân. Nguyễn Tuân đã nhìn thấy dòng chảy uốn lượn của con sông Đà tựa như một áng tóc trữ tình buông dài vắt ngang qua núi rừng hùng vĩ. Đẹp lắm! Duyên dáng lắm! Nhà văn đã dùng một câu văn dài hơi, hạn chế ngắt quãng để gợi tả độ dài của sông Đà và mái tóc của người thiếu nữ. Đồng thời sử dụng từ ngữ gợi tả cái dòng

chảy êm đềm của sông Đà mang cái linh hồn của Tây Bắc: “Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”. Điệp ngữ “tuôn dài” cùng nhịp văn mềm mại như ru tạo nên vẻ đẹp uyển chuyển, thướt tha của dòng sông. Phép so sánh dòng sông như một “áng tóc trữ tình” là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo. Phép so sánh đầy chất thơ, chất họa chẳng những phô ra được vẻ đẹp dịu dàng, duyên dáng, kiêu sa kiêu diễm của dòng sông Đà mà còn bộc lộ chất phong tình, lãng mạn của người nghệ sĩ. Dòng Đà giang gờ đây tựa như một nàng thiếu nữ xuân sắc đang buông hờ mái tóc làm duyên, làm dáng giữa mùa hoa ban, hoa gạo dưới vẻ đẹp bông bông của mây khói. Thần sắc của thiên nhiên nơi đây được Nguyễn Tuân miêu tả với vẻ đẹp rất riêng, rất lạ, rất thơ. Khói núi Mèo mà người đồng bào đốt nương mỗi khi Tết đến cũng khiến người ta nao lòng đến lạ. Tây Bắc muôn đời vẫn đẹp, sông Đà hung bạo đến đâu cũng có lúc kiêu diễm như cô gái trẻ bồng chày sức xuân trong khoảnh khắc thanh xuân. Bao nhiêu vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình quyền rũ của đất trời đã ùa về thức dậy trong những câu văn của Nguyễn Tuân - “Người thợ kim hoàn của chữ” (Hoài Thanh).

Nội dung của một tác phẩm nghệ thuật chớ nhiều ít mặc sức, nhưng nếu không có những bơi chèo nghệ thuật thì con thuyền nội dung sẽ đứng im bất động. Để miêu tả vẻ đẹp của dòng sông Đà, Nguyễn Tuân đã khéo léo lấy ngòi bút trên trang giấy, kết hợp và sử dụng đa dạng nhiều thủ pháp nghệ thuật độc đáo. Điều đó không chỉ bắt nguồn từ phong cách Nguyễn Tuân mà tạo nên từ vốn tri thức phong phú, hiểu biết về nhiều lĩnh vực của nhà văn. Ông đã dành nhiều công sức và tâm huyết để miêu tả và làm hiện lên những vẻ đẹp khác nhau của thiên nhiên núi rừng Tây Bắc. Bên cạnh ấy, nhà văn đã vận dụng tối đa các giác quan để miêu tả sông Đà một cách chân thực và hoàn mĩ nhất. Với cách sử dụng ngôn từ linh hoạt, kho từ vựng phong phú, nhân hóa mới mẻ độc đáo cùng những liên tưởng thú vị, nhà văn cũng đã thể hiện sự điêu luyện, tài hoa của mình. Để từ đó giúp cho người đọc thêm yêu mến đắm say trước những trang viết của mình.

Nhà văn Turgenev từng khẳng định: “Cái quan trọng trong một tài năng văn học là tiếng nói của riêng mình, là cái giọng riêng biệt của chính mình, không thể tìm thấy trong cổ họng của bất kì người nào khác”. Bởi lẽ “phong cách là người”, Nguyễn Tuân là nhà văn có một phong cách độc đáo. Sự độc đáo ấy có lẽ xuất phát từ con người của ông, diễn tả bằng một chữ “ngông”. Cái ngông ấy không cho phép ông viết về những thứ cũ kĩ rồi xào nấu chúng lại. Nguyễn Tuân luôn tìm kiếm cái vẻ đẹp ẩn sâu, khuất lấp “khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có” (Nam Cao). Những tư tưởng mới mẻ kết hợp với một vốn kiến thức sâu rộng và uyên bác Nguyễn Tuân đã dựng cho mình một thế đứng vững chắc ngạo nghễ trên văn đàn văn học Việt Nam. Những trang văn của ông thấm đượm linh hồn quê hương, sự giàu có của tiếng nói dân tộc Việt. Và ở đó chắt chứa một trái tim, bầu máu nóng luôn yêu quý và trân trọng quê hương xứ sở. Nếu không có một tình yêu đất nước tha thiết, ông không thể cảm nhận hết vẻ đẹp tinh tế trước thiên nhiên sông Đà để rồi làm nên những áng văn chương bất tử, sống mãi trong lòng người đọc hôm nay và mai sau.

Đọc những dòng về Đà giang của Nguyễn Tuân gợi ta nhớ đến dòng sông trữ tình, diễm lệ mà in bóng trong những trang văn, trang thơ. Đó là sông Hương duyên dáng như cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại trong “Ai đã đặt tên cho dòng sông” của Hoàng Phủ Ngọc Tường, là con sông duyên dáng như mái tóc huyền dưới chân núi Dục Thúy trong thơ của Nguyễn Trãi. Bằng ngòi bút độc đáo của mình Nguyễn Tuân đã “nhặt lấy chữ của đời mà góp nên trang” (Chế Lan Viên), thiên nhiên Tây Bắc trở thành những trang thơ, tờ hoa là vì thế.

Đề: Nhận xét về bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh, có ý kiến cho rằng: “Bài thơ thể hiện quan niệm rất mới mẻ và hiện đại của Xuân Quỳnh về tình yêu”. Ý kiến khác lại cho rằng: “Bài thơ thể hiện quan niệm về tình yêu mang tính truyền thống”. Từ cảm nhận về bài thơ “Sóng”, anh chị hãy bình luận về ý kiến trên.

BÀI VIẾT

Có ai yêu một loài hoa không hương, không sắc; có ai yêu cánh chim bay không gửi lại cuộc đời tiếng hát ngọt ngào, đắm say; có ai yêu những áng văn chương nghệ thuật ép khô vào trong xác chữ vô cảm? Bởi tư tưởng, tình cảm chính là linh hồn của văn chương hay hương sắc, tiếng ca là linh hồn của một đời hoa, đời chim vậy. Đến với trang thơ của Xuân Quỳnh, ta như nghe được điệu tình đang ngân vang trong những lời thơ mà ở đó chất chứa cả những nhịp đập của một trái tim thi sĩ. Một trái tim giàu lòng trắc ẩn, nồng nàn khao khát và luôn thành thực với tình yêu. Tình yêu ấy được Xuân Quỳnh gửi gắm qua “Sóng” - thi phẩm đã tạo nên sức đồng cảm mãnh liệt khi đã thể hiện cùng kiệt nỗi yêu thương và khát vọng về một tình yêu cao cả, bất diệt của nhân vật trữ tình. Nói về quan niệm tình yêu trong “Sóng”, có ý kiến cho rằng: “Bài thơ thể hiện quan niệm rất mới mẻ và hiện đại của Xuân Quỳnh về tình yêu”. Ý kiến khác lại khẳng định: “Bài thơ thể hiện quan niệm về tình yêu mang tính truyền thống”.

Hoàng Minh Châu từng khẳng định: “Thơ khởi sự từ tâm hồn, vượt lên bằng tâm nhìn và đọng lại nhờ tấm lòng người viết”. Ở thi sĩ Xuân Quỳnh, ta bắt gặp tiếng thơ chân thành, mãnh liệt với những khao khát hạnh phúc đời thường. Thơ Xuân Quỳnh thể hiện tiếng lòng của một người phụ nữ vừa hồn nhiên, yêu đời, vừa tươi tắn, chân thành, đắm thắm luôn da diết khát vọng tình yêu bình dị sâu sắc. Chu Văn Sơn từng nhận xét về thơ Xuân Quỳnh: “Thơ Xuân Quỳnh là thơ của một cánh chuồn chuồn bay đi tìm chỗ nương thân trong nắng nôi đông bão cuộc đời”. Chị là người phụ nữ có tâm hồn nhạy cảm, có sức mạnh phi thường như “cây xương rồng kiên cường và kì diệu trên sa mạc vất kiệt mình để nở những chùm hoa tuyệt quý cho đời” (Nguyễn Thị Minh Khai). “Sóng” là “bông hoa dọc chiến hào” xinh xắn, đáng yêu bậc nhất mà Xuân Quỳnh hải được nhân

chuyến đi tới vùng biển Diêm Điền Thái Bình năm 1967; năm 1968, bài thơ được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”. Thông qua hình tượng sóng và em, thi sĩ đã giải bày những cung bậc cảm xúc và vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ khi yêu. Thi nhân đã huy động tất cả các giác quan, thu thập cảm giác mới bắt trọn làn sóng tín hiệu chuyển giao trong tâm hồn mình rồi hòa điệu chúng thành những vần thơ có khả năng “thiêu cháy cả rừng cây, khô cạn dòng suối, làm nhũn đi từng ý nghĩ và mê hoặc cả gỗ đá vô tri” (Tạ Ty).

Trần Đình Sử cho rằng: “Văn học dùng hình tượng để phản ánh cuộc sống và tâm hồn con người”. Sắc điệu trữ tình của “Sóng” được dệt nên từ hình tượng sóng và em. Cả bài thơ là những con sóng tâm tình xôn xao trong lòng người con gái đang yêu trước biển cả ngấm nhìn những con sóng bất tận, vô hồi. Sóng là hình ảnh ẩn dụ, là sự hóa thân của cái tôi trữ tình của nữ sĩ lúc thì hòa nhập, lúc lại phân thân của cái tôi “em”. Sóng đã khơi gợi một hồn thơ hồn nhiên, tươi mới, sôi nổi khát vọng tình yêu. Với hình tượng sóng Xuân Quỳnh đã có một cách nói rất hay, rất mới về tâm trạng tình yêu nồng nhiệt của người con gái đánh thức bao ấn tượng vốn đã ngủ quên trong lòng người đọc.

Tình yêu đã trở thành một sợi dây kìm thúc những dòng tâm tình cảm của biết bao nhiêu trái tim thi sĩ. Nhưng không vì thế mà nó lại trở nên đơn điệu và nhàm chán, bởi với mỗi nhà thơ, tình yêu lại được biểu hiện dưới những góc nhìn khác nhau. Đến với tiếng thơ của Xuân Quỳnh, ta không chỉ bắt gặp ở đó một tình yêu giản dị đời thường mà còn chất chứa cả những quan niệm thẩm mỹ mới lạ, độc đáo của nhà thơ về tình yêu. Vì vậy, có ý kiến cho rằng: “Bài thơ thể hiện quan niệm rất mới mẻ và hiện đại của Xuân Quỳnh về tình yêu”. Sự mới mẻ ấy, trước hết đến từ sự thể hiện và chủ động bày tỏ những cảm xúc của tình yêu của người con gái:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Sông không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

Nhà thơ đã mượn hình tượng “sóng” để diễn tả những cung bậc tình cảm trong tâm hồn mình. Cát nghĩa “bản thể sóng” hay chính là cát nghĩa “bản thể tình yêu” để người đọc thấy được dòng nội tâm đầy xáo trộn của một kẻ đang yêu. Nhà thơ đã để cái cảm xúc của mình trở thành dòng trạng thái chuyển đổi của những con sóng, tưởng như đối cực nhưng lại thống nhất, luân phiên không ngừng để mãi mãi là mình. Những từ ngữ “dữ dội”, “dịu êm”, “ồn ào”, “lặng lẽ” đặt ngoài văn cảnh là đối nghĩa nhưng ở đây lại là hai mặt của một thực thể, tạo hình cho con sóng sống động. Đó là con sóng vô cùng nữ tính, nó không mang theo sự hủy diệt, đe dọa, càng không phải con sóng thần mà là con sóng thơ, sóng yêu cho nên nó đổ về trái tim của người phụ nữ đọc lại cuối cùng nơi đáy tâm hồn vẫn là sự dịu êm, lặng lẽ. Hình tượng sóng quả thật mới lạ nó không chỉ lôi cuốn người đọc vào trong từ nhịp vỗ mà còn tạo nên những con sóng cứ dào dạt, cuộn cuộn xoáy lên trong lòng người. Sự thể hiện và bộc lộ cảm xúc chân thực, tinh tế về tình yêu ấy có lẽ chỉ có trong những tứ thơ hiện đại. Trong “Truyện Kiều”, Nguyễn Du khi miêu tả tấm lòng của Kiều đối với Kim Trọng còn e lệ trước những câu thơ “tình trong như đã mặt ngoài còn e”. Thì với Xuân Quỳnh, nhà thơ đã đi theo tiếng gọi của tình yêu mà thao thức mà chủ động tìm tới “tận bể” để mong thỏa mãn khao khát của chính mình. Hành trình của sóng từ sông ra biển như hành trình của một tình yêu phá bỏ những giới hạn tù túng chật hẹp, phá bỏ cái song sắt của ngục tù để chạm tới thế giới của tâm hồn rộng mở với khát vọng vươn đến cái vô biên, tuyệt đích. Đây là một quan niệm tình yêu hết sức mới mẻ, tiến bộ của người phụ nữ thời đại. Đặt trong quan niệm ngày xưa: “Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” mới thấy hết cái mới mẻ trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh. Người phụ nữ chủ động tìm đến tình yêu để được sống với chính mình.

Dù vậy với tuổi trẻ, băn khoăn sâu thẳm nhất, dữ dội nhất về bản thể chẳng thể nào nằm ngoài khao khát tình yêu, thử tình cảm kì lạ khiến bất cứ ai cũng muốn tan ra muốn hòa nhập:

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

Xuân Quỳnh đã miêu tả những con sóng trong một dòng chảy thời gian bất tận. Sóng trường tồn vĩnh hằng cùng với khát vọng tình yêu của loài người đã có từ xa xưa và còn mãi đồng hành cùng nhân loại. Ta giật mình nhớ đến bước chân “xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” của Thúy Kiều sang nhà Kim Trọng. Tình yêu và khát vọng luôn là ước mơ của bao người. Thử nghĩ xem sẽ như thế nào nếu thế giới này không có tình yêu lứa đôi? Tôi tin cuộc sống sẽ chẳng còn gì ý nghĩa không còn gì để tuổi trẻ phải bồi hồi, điên đảo khi:

Những ngày không gặp nhau
Lòng thuyền đau rạn vỡ

Sóng khát khao có bờ như em khát khao có anh, sóng vượt qua mọi trở ngại để tới bờ như em bước qua mọi khó khăn để cập bến hạnh phúc. Tình yêu ấy xao động tới đâu, khát khao cháy bỏng đến nhường nào mà có thể cho em có niềm tin lớn lao đến thế

Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn trùng cách trở

Sóng xa vời cách trở vẫn tìm tới bờ cũng như em tìm tới cội nguồn yêu thương:

“Yêu nhau mấy núi cũng trèo
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua

Bắt đầu từ một quy luật tự nhiên bất hủ, những con sóng chẳng bao giờ thôi vỗ vào bờ cũng như tình yêu của em chẳng bao giờ rời cạn. Tác phẩm được viết ra khi nhà thơ đã trải qua những cay đắng của tình yêu, nếm trải những đau khổ mà vẫn có một

niềm tin trọn vẹn về tình yêu, hạnh phúc lứa đôi đáng để chúng ta trân trọng. Để rồi, trong bài “Thơ tình cuối mùa thu”, chị cũng từng viết:

Thời gian như là gió
Mùa đi cùng tháng năm
Tuổi theo mùa đi mãi
Chỉ còn anh và em
Cùng tình yêu ở lại

Đối với người đọc hôm nay, tử thơ của Xuân Quỳnh vẫn xốn xang, vẫn làm chúng ta xao động. Bởi Xuân Quỳnh đã đi trước thời đại yêu một cách nồng nhiệt, cuồng si. Chủ động thôi là chưa đủ, ở đó khao khát được yêu, chiếm trọn tình yêu cho riêng mình đã tạo nên những tử thơ mới mẻ, hiện đại. Vậy là trái tim đã tìm đến trái tim, điệu hồn đã tìm được những hồn đồng điệu để rồi nung nấu những cung bậc của tình yêu.

Vũ Cao từng nhận xét về “Sóng”: “Xuân Quỳnh viết bài thơ này “bơm” thật!”. Có lẽ cái “bơm” ấy biểu hiện trong cả tính và cách thể hiện tình cảm của nhà thơ như lần át như bao trùm như muốn ôm trọn tất cả. Song, trong cái hiện đại ấy Xuân Quỳnh - một tâm hồn đầy nữ tính, vẫn giữ cho mình những nét truyền thống của tình yêu - nỗi nhớ. Nhà thơ hiểu rằng nỗi nhớ chính là biểu hiện sâu sắc nhất của tình yêu:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Cả đoạn thơ dường như phủ lên là nỗi nhớ cồn cào, da diết tiềm thức lẫn ý thức, cả khi tỉnh lẫn khi mơ, không thể nào yên, không thể nào nguôi, nó cuộn cuộn đạt dào

như những con sóng biển triền miên, vô hạn. Phải chăng, những rung cảm mãnh liệt của một trái tim yêu đã buộc lời thơ phải dài thêm ra để diễn tả cái ngút ngàn của nỗi nhớ. Đó là nỗi nhớ “bồi hồi bồi hồi - như đứng đống lửa như ngồi đống than”. Đó là nỗi nhớ thường trực in đậm trong những câu ca dao:

“Đêm nằm lưng chẳng tới giường
Cứ mong trời sáng ra đường gặp anh”

Hay:

“Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ
Nhớ ai, ai nhớ bây giờ nhớ ai”
(Ca dao)

Đến văn học trung đại ta cũng bắt gặp nỗi nhớ ấy, nỗi nhớ của người chinh phụ trong thơ của Đặng Trần Côn:

“Trời thăm thăm xa vời khôn thấu
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong”

Có thể nói, nỗi nhớ như một phương tiện để thể hiện tình yêu. Cũng như sóng là sự sống của biển rộng lớn bao la thì nỗi nhớ là sự sống của tình yêu tuyệt đích. Yêu là nhớ, một nỗi nhớ thường trực cháy bỏng. Nhưng chưa phải là tất cả, trái tim người phụ nữ trong tình yêu còn muốn khẳng định hướng tới những phẩm chất cao đẹp, vững bền của tình yêu truyền thống, đó là sự thủy chung:

Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương

Sự thủy chung ấy dù cho: “Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn - Mà em vẫn giữ tấm lòng son” (Hồ Xuân Hương) vẫn một lòng, một dạ nghĩ về anh, yêu anh và chờ anh. Bởi anh chính là bến đỗ tâm hồn, là bến đỗ cho cuộc đời em là nơi mà tình yêu trong em cất cánh. Khoảng cách về thời gian, không gian đâu có cách xa nhưng không làm vơi bớt đi nỗi nhớ và tình yêu của người phụ nữ. Xuân Quỳnh đã buộc chặt bao sợi nhớ, sợi thương, nghiêng hết tình, dồn hết sức về phương anh. Thế mới biết tình yêu của chị nồng nàn mãnh liệt thế nào. Trước Xuân Quỳnh có lẽ chưa có nhà thơ nào viết về tình yêu bằng những lời tha thiết, nồng nàn cháy bỏng như thế! Để rồi, từ những dòng thơ ấy, ta cảm nhận được tâm hồn người phụ nữ Việt Nam trong tình yêu táo bạo, mạnh mẽ nhưng vẫn giữ được nét truyền thống sự thủy chung, gắn bó, đáng yêu; mang đậm tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam.

Nếu ví nội dung của một tác phẩm như một cánh diều, thì nghệ thuật chính là phương tiện cứu cánh cho cánh diều ấy bay cao, bay xa. Sự thành công của “Sóng” không chỉ đến từ sự mới mẻ, hiện đại nhưng cũng đầy những giá trị truyền thống mà còn ở việc nhà văn xây dựng hình tượng mới mẻ - sóng. Sóng không chỉ là hình tượng trung tâm mà còn là linh hồn được Xuân Quỳnh kí thác tâm hồn mình, kí thác phần người vào chữ. Đó là những con sóng lòng người thi sĩ đang bùng cháy đang khát khao chạm tới vẻ đẹp, tình yêu tuyệt đích. Bên cạnh đó, nhà thơ còn vận dụng triệt để các thủ pháp gợi hình, gợi tả ẩn dụ, nhân hóa, đối lập để sóng biển hòa nhập với sóng lòng, những con sóng như những sinh thể sống động, mới lạ và đầy hấp dẫn. Có thể nói hai ý kiến nhận xét về “Sóng” - một “quan niệm rất mới mẻ và hiện đại của Xuân Quỳnh về tình yêu” và “Sóng” là “bài thơ thể hiện quan niệm về tình yêu tính truyền thống” là rất xác đáng. Hai ý kiến, hai góc nhìn mới mẻ tưởng chừng như đối lập nhau nhưng lại mang đến sự cảm nhận riêng về Sóng. Hai ý kiến bổ sung mang cho nhau, không chỉ đánh giá, tô đậm giá trị của sóng mà còn định hướng cho người đọc khi tiếp cận tác phẩm. Đọc “Sóng” để thấy vẻ đẹp hiện đại mới mẻ sau cái vẻ đẹp truyền thống, tuy mới lạ nhưng không làm mất đi giá trị vẹn nguyên của nó.

Trong nghệ thuật, thơ ca, hội họa, âm nhạc, ta đã từng thấy sóng trở thành một đối tượng thẩm mỹ cao. Đó là những con sóng đã dào dạt trong các tác phẩm âm nhạc: “Năm nghe sóng vỗ từng lớp xa”; đã cuộn cuộn vỗ bờ trong những bức tranh đặc tả sóng, đã từng “liêu xiêu” trong những câu thơ của Nguyễn Du, đã từng “ngập bên cửa ngày đêm” trong “Biển” của Xuân Diệu. Nhưng ở đó, sóng chỉ dừng ở sự miêu tả trạng thái hiện thời, cho đến tiếng thơ Xuân Quỳnh sóng mới được khám phá, phát hiện những cách nhìn đa chiều, phong phú và đặc sắc đến thế. Đó là những con sóng trong trạng thái đối cực, là biểu tượng cho sự sống vĩnh hằng, bất tử. Không phải là một hồn thơ sâu sắc nhạy cảm thì khó có thể đi tới những phát hiện ấy. Qua “Sóng”, ta thấy sự hóa thân kì diệu của Xuân Quỳnh vào những con sóng vĩnh hằng giữa đại dương.

Ai đó đã nói rằng: “Một bài thơ hay như một con ốc nhỏ bé mà khi ta áp tai vào đó ta nghe được tiếng sóng dập dờn của cuộc đời, tiếng sóng của tình yêu con người và cả những chiêm nghiệm thâm trầm, sâu xa”. Qua “Sóng” của Xuân Quỳnh, ta đã được khám phá những cung bậc cảm xúc và vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ khi yêu. Đó là thứ tình cảm vừa chân thành, vừa hồn hậu, vừa ước muốn hóa thân mãnh liệt với thời gian, không gian, cống hiến tận cùng cho tình yêu. Để rồi từ bao giờ đến bây giờ “Sóng” vẫn mang “sức mạnh mãnh liệt quảng đại, nó ra đời trước những buồn vui của loài người, nó sẽ kết bạn với loài người cho đến ngày tận thế”.

Vũ Thị Hằng

(Thí sinh đạt 9.00, kì thi THPT Quốc gia 2019)

BÀI VIẾT SỐ 3

Đề: Phân tích đoạn thơ sau, trong bài thơ “Việt Bắc” – Tố Hữu:

- Mình về mình có nhớ ta?

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng. Mình
về mình có nhớ không? Nhìn cây nhớ núi,
nhìn sông nhớ nguồn.

- Tiếng ai tha thiết bên cồn Bâng khuâng
trong dạ, bồn chồn bước đi Áo chàm đưa
buổi phân ly

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

Nếu ai đã từng thả hồn mình lên núi rừng quê hương đất nước thanh bình, tận hưởng cái hồn quê man mác, với những dòng sông đỏ nặng phù sa nơi chắt chứa những tâm tư, thôn thức tự đáy tâm hồn của bao thi sĩ thì chắc hẳn không thể quên “Việt Bắc” của Tố Hữu. Cứ như là gió mênh mang, là mây xanh thăm chở nỗi nhớ đi muôn dặm, Tố Hữu đã đưa ta từ cõi quên về với cõi nhớ. Nhớ về mảnh đất Việt Bắc ân tình - thủy chung của kháng chiến, của quê hương những con người với tấm “áo chàm” nghèo khó nhưng vẫn “đậm đà lòng son” khiến bất cứ ai đặt chân đến đây cũng phải bồi hồi, xao xuyến. Niềm thương nỗi nhớ của kẻ ở người đi đã được Tố Hữu khắc họa trong tám câu thơ đầu bài thơ “Việt Bắc”.

Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam, các chặng đường sáng tác của Tố Hữu song hành với những chặng đường lịch sử gian khổ, hi sinh nhưng cũng đầy những thắng lợi vẻ vang của dân tộc. Nhận xét về thơ Tố Hữu, Xuân Diệu viết: “Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên trình độ là thơ rất đời trữ tình”. Đọc những vần thơ đầy tính chính trị nhưng ta không hề thấy khô khan, thi nhân đã thổi vào đó những nhịp điệu của tâm hồn của một trái tim nhỏ bé lúc nào cũng rung lên thôn thức suy nghĩ cho vận mệnh của quê hương đất nước. Chính vì vậy, thơ Tố Hữu vẫn làm người đọc say mê ca ngợi không chỉ từ cái chất trữ tình, nhẹ nhàng mộc mạc giản dị đơn sơ mà còn từ nét đặc sắc trong nghệ thuật biểu hiện của thơ ông. Thơ Tố Hữu đậm đà bản sắc dân tộc, thấm đẫm những nét đẹp của quê hương đất nước, để rồi Nguyễn Đình Thi đã có đánh giá sâu sắc về thơ ông: “Từ cuộc sống hiện đại, thơ anh ngày càng bắt nguồn trở lại vào hồn thơ cổ điển của dân tộc”.

Tố Hữu từng nói: “Thơ chỉ tràn ra khi trong tim ta cuộc sống đã thật đầy”, chính vì những xúc cảm trong tâm hồn đã tạo ra những rung động mạnh mẽ, mãnh liệt trong cảm xúc để những vần thơ của Tố Hữu nở hoa trên trang giấy. Những dòng cảm xúc sâu lắng, thân thương nỗi nhớ về một mảnh đất, miền quê đã kết tinh hội tụ tràn ra để hôm nay chúng ta có một “Việt Bắc” để thương để nhớ. Tác phẩm sáng tác tháng 10 năm 1954 nhân sự kiện lịch sử:

“Chín năm làm một Điện Biên

Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng”

Trung ương Đảng và chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Bài thơ tựa như một khúc hát tâm tình, một làn điệu dân ca thấm đẫm linh hồn Việt, Tố Hữu đã viết nên những tình cảm thiết tha, đầy lưu luyến giữa kháng chiến và những con người kháng chiến được thể hiện qua lăng kính trữ tình của nhà thơ.

Tố Hữu từng tâm sự: “Tôi yêu đất nước và nhân dân tôi, tôi viết về đất nước và nhân dân tôi như viết về người đàn bà tôi yêu”. Thật vậy, thấm đẫm trong mỗi trang thơ của Tố Hữu là một bản tình ca về quê hương, thấm đượm nghĩa tình. Và có một mảnh đất để thương để nhớ trong lòng người cán bộ về xuôi đó là mảnh đất giàu kỉ niệm, nhiều gắn bó. Mở đầu bài thơ, Tố Hữu đã mượn lời của người dân Việt Bắc ước hỏi người ra đi về những kỉ niệm đã qua, về không gian cội nguồn tình nghĩa.

“Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình về mình có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?”

Câu thơ mới đọc lên đã nghe như có tiếng nói thì thầm bên tai ta: “Mình về mình có nhớ ta?”. Tiếng lòng bật thành tiếng nói, một câu hỏi tu từ mang nhiều sắc điệu, mới đọc lên thôi ta đã thấy ngay tình cảm dạt dào, thương mến. Cái gần gũi, thân tình được tác giả khéo léo đặt để bằng việc sử dụng đại từ nhân xưng “mình – ta” một cách ngọt ngào, sâu lắng mà có lẽ chỉ trong ca dao mới có:

“Mình về ta chẳng cho về

Ta níu vạt áo ta đề câu thơ”

Dường như dưới những câu thơ của Tố Hữu, ta cũng thấy một khung cảnh chia li đầy lưu luyến, bịn rịn, băng khuâng như thế! Người ở lại – nhân dân Việt Bắc hỏi người ra đi - người chiến sĩ có nhớ “ta” không? Thử hỏi xem có nhớ không? Sao có thể không

nhớ cho được. “Mười lăm năm ấy” là trạng ngữ chỉ thời gian, và nó đo độ dài của nỗi nhớ, sự gắn bó vô vàn ân tình, xiết bao ân nghĩa giữa người thương và kẻ ở. Câu hỏi đã đánh thức biết bao kỉ niệm, theo tiếng gọi của tiềm thức nỗi nhớ ủa về bao trùm lên cả không gian, phủ mờ lên cả mây núi Việt Bắc bao la, rộng lớn. Mười lăm năm kẻ vai sát cánh, chung lưng đấu cật, súng vác trên vai, hành quân giữa rừng, san nhau từng hạt cơm, thay nhau từng đôi đũa, phúc cùng hưởng, họa cùng chia, mười lăm năm “mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù”. Ân tình ấy “thiết tha mặn nồng” đâu dễ ai quên, mà kẻ sao cho xiết. Quả thật, “mười lăm năm ấy không chỉ đo bằng thước đo của thời gian mà còn đo bằng thước đo của tình cảm con người. Đó chính là thứ thuốc thử làm tăng thêm sự gắn bó keo sơn” (Nguyễn Đức Quyền).

Nếu câu hỏi trước nhà thơ nhấn vào thời gian “mười lăm năm ấy” thì ở câu hỏi này nhà thơ lại nhấn mạnh không gian sông núi thân thương:

“Mình về mình có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn?”

Cái đặc sắc của câu thơ không chỉ thể hiện qua kết cấu của câu hỏi, qua từ ngữ xưng hô tình tử mà còn qua hình ảnh được viết ra từ thể hứng, thể phủ mang âm điệu của ca dao như lời dặn dò, nhắc nhở chân thành, lời dặn dò kín đáo mà rất đỗi thiết tha. Ta cứ ngỡ như nghe những âm điệu vang vọng từ câu ca dao:

“Ra đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu”

Câu hỏi như để nhắc nhở về mảnh đất nơi xứ lạ thân tình. Cách gọi nhắc này cho ta thấy được lời dặn dò kín đáo nhưng rất đỗi chân thành: “Việt Bắc là cội nguồn cách mạng”; “là quê hương cách mạng dựng lên cộng hòa”; là chiến tuyến trung tâm đầu não cũng là nơi nuôi dưỡng bao tâm hồn trong sự tàn khốc của chiến tranh. Có Việt Bắc thì mới có ngày đất nước độc lập, chúng ta mới được thỏa mình trong niềm vui chiến thắng, mới có ngày hôm nay. Nhớ về Việt Bắc cũng chính là nhớ về cội nguồn sống với đạo lí: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” mà ông cha ta đã gây dựng từ muôn đời. Bốn câu thơ đầu,

như chiếc chìa khóa đánh thức, khơi gợi và diễn tả thật xúc động những quyến luyến thiết tha, những nỗi băn khoăn, trăn trở của người ở lại. Ta cảm nhận được trong cuộc chia tay ấy đậm sắc vị yêu thương, chưa xa mà đã nhớ, chân chưa đi mà lòng đã rung rung biết bao điều chưa kịp nói, mà không biết bắt đầu từ đâu.

Và rồi, câu hỏi của trái tim đã chạm tới trái tim, đã nhận được sự đồng vọng của trái tim. Những lời lẽ tha thiết, ân tình của người ở lại đã chi phối tâm tư, hành động của người ra đi. Những bước chân bôn chồn, những nỗi lòng lo lắng băng khuâng, xao xuyến cho thấy người ra đi vẫn một lòng, một dạ hướng về người ở lại mà chẳng hề muốn rời ra:

“Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ bôn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”

Tố Hữu thật sự đã sống - sống sâu, sống đầy với đời, để có thể “mở hồn ra đón lấy những rung động của đời”, để rồi bật lên tiếng “ai” vừa bâng khuâng, xao xuyến vừa tha thiết, lạ lùng. Chỉ một chữ “ai” thôi cũng đủ làm say đắm lòng người. “Ai” là đại từ phiếm chỉ, vô định, đâu phải hỏi chỉ vì muốn biết “ai” - nó chỉ đối tượng không xác định không biết là “ta” hay là “mình” đang “tha thiết bên cồn”, đang lên tiếng cho cuộc chia tay đầy lưu luyến này. Để rồi nỗi nhớ thương nương theo bước chân “bâng khuâng trong dạ bôn chồn bước đi”. Có một chút nhớ, một chút thương, một chút bịn rịn để rồi bâng khuâng, xao xuyến trong lòng đầy những ngổn ngang, buồn vui lẫn lộn. Buồn vì phải xa Việt Bắc, vui vì được về với quê hương của mình. Tâm trạng ấy vừa đau đáu khôn nguôi, vừa ngập ngừng trong nỗi nhớ nhưng bịn rịn không muốn chia xa. Đúng như nhà thơ Chế Lan Viên từng viết:

“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn”

Trong giây phút chia li ấy, Việt Bắc đã trở thành mảnh đất trong tâm hồn người cán bộ, tưởng như không thể chia cắt, không thể rời xa. Và chiếc áo chàm đơn sơ, giản dị đã góp nên cái nét riêng của những con người nên mảnh đất nơi đây. Chiếc áo chàm vừa cổ điển, vừa hiện đại vừa gần gũi thương mến vô cùng màu áo của núi rừng thanh bình của quê hương. Màu áo của những con người “hắt hiu lau xám” nhưng vẫn “đậm đà lòng son”. Chính màu áo ấy đã tạo nên những con người của núi rừng – “rừng che bộ đội” làm nên thắng lợi vẻ vang của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ, hi sinh. Người ra đi làm sao có thể quên màu áo thân tình ấy!

Triền miên trong niềm xúc động nghẹn ngào không biết thốt lên thành lời, người đi kẻ ở chan chứa biết bao cảm xúc “cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”. Trong giây phút này đây, chỉ còn lại không gian của tâm tưởng của tâm hồn, lí trí hoàn toàn bị xâm chiếm bởi một trái tim nóng hổi của tình thương mến. “Cầm tay” để trao cho nhau tình cảm, truyền cho nhau hơi ấm, sức mạnh để thấy sự hòa điệu gắn kết giữa hai tâm hồn. Dấu chấm lửng đặt ở cuối câu thơ như sự ngưng đọng cảm xúc vừa như nốt lặng của tâm hồn trong một khuôn nhạc mà tình cảm cứ ngân dài sâu lắng miên man. Hình ảnh của cuộc chia tay giữa người dân Việt Bắc ở lại và người chiến sĩ phải ra đi hiện lên bịn rịn, nhớ thương nhưng không buồn thương, bi lụy mà chất chứa những ân tình, thủy chung há dễ ai quên.

Tám câu thơ đầu của bài thơ Việt Bắc đã làm sống dậy trong ta một chữ tình, chữ tình đã bao trùm cả không gian Việt Bắc bao la rộng lớn, trùm lên và khắc sâu trong tâm hồn kẻ ở, người đi. Ấn tượng để lại sâu sắc nhất trong ta đó là tình cảm giữa kẻ ở người đi được diễn tả qua thể thơ lục bát đậm đà tính dân tộc; một lối hát đối đáp đầy tình tứ tạo nên cái giọng điệu cho đoạn thơ. Những biện pháp tu từ hoán dụ, câu hỏi tu từ cùng với đó là ngôn ngữ thơ trong sáng, thuần nhị đến những cách tân “ta” – “mình” để bất cứ ai khi đọc Việt Bắc cũng không thể nào quên. Để rồi chúng ta dù chưa một lần sống ở Việt Bắc, đặt chân lên Việt Bắc cũng đều cảm nhận được sâu sắc tình quân dân gắn bó máu thịt như cá với nước của những con người kháng chiến.

Chế Lan Viên từng nói: “Thơ là đi giữa vực nhạc và ý. Rơi vào cái vực ý, thì thơ sẽ rất sâu, nhưng rất dễ khô khan. Rơi vào cái vực nhạc thì thơ dễ say đắm lòng người, nhưng cũng dễ nông cạn”. Ấy thế mà, Tố Hữu đã tuyệt nhiên trung hòa giữa hai vực thu hút ấy. “Thơ anh vừa ru người trong nhạc vừa thức người bằng ý” (Chế Lan Viên). Những tiếng thơ “Việt Bắc” đã không chỉ thu hút chúng ta bởi sắc điệu trữ tình của ngôn từ mà còn chính bằng những tình cảm của con người nơi đây hun đúc thành. Tố Hữu đã truyền vào Việt Bắc cái sức mạnh lớn nhất của quả tim anh được nuôi dưỡng qua “tiếng đời lẫn náo nức” từ những đau thương mà “rũ bùn đứng dậy sáng lòa”. Để “Việt Bắc” trở thành một khúc tình ca về kháng chiến mang đậm tinh thần dân tộc nhưng giàu những ý vị. “Việt Bắc là đỉnh thơ cao nhất mà Tố Hữu đã bước lên”.

Chúng ta đã từng say đắm trước những dòng thơ “Tổ quốc bao giờ đẹp hơn thế này chăng?” (Chế Lan Viên), từng trầm mình, chiêm nghiệm về “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm để rồi cảm nhận và nhìn ngắm đất nước một cách yêu thương. Nhưng với Tố Hữu, có lẽ nó không chỉ dừng ở sự quan sát hay say sưa ca ngợi, “Việt Bắc” không chỉ là mảnh đất của Tổ quốc mà nó còn là mảnh đất nung đốt những tình cảm tốt đẹp - tình quân dân mà có lẽ bất cứ ai cũng phải ngậm ngùi khi nghĩ về nó. Để những dòng thơ lắng tình đất nước mãi trở thành những nhịp nâng lên thử tình cảm đẹp đẽ và cao quý này cho hôm nay và mãi về sau.

Trần Thị Thủy

(Thí sinh đạt 9.25, kì thi THPT Quốc gia 2019)

BÀI VIẾT SỐ 4

Đề: Phong vị dân gian được thể hiện trong đoạn thơ sau:

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia sông Đáy suôi Lê voi đầy.
Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...

BÀI VIẾT

Maksim Gorky - nhà văn nổi tiếng của nền văn học Nga từng khẳng định: “Nhà văn không biết đến văn học dân gian là một nhà văn tồi!”. Thật vậy, văn học dân gian là mảnh đất ngọt ngào nuôi dưỡng nguồn cảm hứng dạt dào sâu sắc cho biết bao thi nhân, văn nhân từ bao đời nay. Và đến với những vần thơ trong bài thơ “Việt Bắc” của Tố Hữu, những vần thơ của một thi sĩ “đắm mình trong lòng dân tộc”, ta nhận ra cái phong vị dân gian tưởng chừng như là bầu khí quyền ôm trọn lấy từng dòng thơ, từng câu chữ, quyện hòa tinh tế trong dòng cảm xúc chân thành, mãnh liệt của thi nhân:

“Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia sông Đáy suối Lê vơi đầy.
Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi.”

Hữu là một chiến sĩ – thi sĩ, làm thơ trước hết là để phục vụ sự nghiệp cách mạng, cho lí tưởng của Đảng, cho công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Hồn thơ Tố Hữu thường vô cùng tinh tế và nhạy bén với những sự kiện trọng đại trong đời sống dân tộc và cách mạng, cất lên những khúc ca dạt dào cảm xúc thời đại và tiếng lòng của đông đảo nhân dân trong những sự kiện quan trọng. Xuân Diệu đã từng khẳng định: “Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên trình độ là thơ rất đổi trữ tình”.

Đoạn thơ trên được trích từ bài thơ “Việt Bắc” trong tập thơ cùng tên, là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu, là một trong những thi phẩm xuất sắc của thơ ca cách mạng Việt Nam, được sáng tác tháng 10/1954, miền Bắc giải phóng, trung ương Đảng và chính phủ chuyển về Hà Nội. Việt Bắc là bản trường ca đầy ân tình quê hương, đất nước, tình nghĩa giữa cán bộ cách mạng và những con người kháng chiến.

Nói về Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi từng viết: “Từ cuộc sống hiện đại, thơ anh bắt nguồn trở lại vào hồn thơ cổ điển của dân tộc”. Và qua đoạn thơ trong bài “Việt Bắc”, ta thấy phảng phất đâu đó phong vị dân gian ngọt ngào, cái hồn, âm hưởng của những câu ca dao truyền thống, tính dân tộc hết sức đậm đà và nhuần nhị. Nói đến phong vị dân gian trong bài thơ “Việt Bắc”, ta không thể không nhắc đến ý nghĩa quan trọng của thể thơ lục bát, bởi như giáo sư Trần Đình Sử cho rằng: “Gần nửa thế kỷ qua, thơ Tố Hữu trở thành một bộ phận không thể tách rời của đời sống tâm hồn Việt Nam, một phần lớn là nhờ sức cảm hóa của những sáng tác thơ lục bát”. Thơ lục bát là thể thơ cổ truyền của dân tộc, dễ thuộc, dễ nhớ. Tố Hữu đã khéo léo sử dụng thể thơ lục bát cùng với cách ngắt nhịp chẵn rất truyền thống 2/2/2, 2/2/2/2 hay 4/4, khiến bài thơ có âm hưởng trữ tình rất ngân vang, khi trong sáng tươi vui, khi dịu dàng thắm thiết, có lẽ, khi đề nói về tình thương, nỗi nhớ hay những cảm xúc ngọt ngào, tha thiết thì không có thể thơ nào có khả năng cảm hóa lớn như lục bát:

“Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.”

Tuy nhiên, phong vị dân gian không chỉ được thể hiện qua hình thức nghệ thuật, mà nó đã trở thành nét riêng của hồn thơ Tố Hữu, nó thấm nhuần trong mạch nguồn cảm xúc. Hãy cùng lắng nghe nỗi nhớ đang dâng tràn trong lòng thi nhân:

“Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương”

Điệp từ “nhớ” trở đi trở lại tạo thành một giai điệu luyến láy đầm thắm, trải dài khắp cả đoạn thơ. Nỗi nhớ da diết cùng với âm điệu ngọt ngào, êm ái đã đưa người đọc vào một thế giới tâm tình đầy ý nghĩa. Cảm xúc nhớ nhung này chẳng phải ta đã từng thấy trong nhiều câu ca dao:

“Nhớ ai bồi hồi bồi hồi

Như đứng đồng lửa, như ngồi đồng than”

Nỗi nhớ của Tố Hữu dành cho Việt Bắc được so sánh với nỗi nhớ người yêu cò cào, da diết, khắc khoải. Tố Hữu đã từng tâm sự với nhà nghiên cứu văn học người Pháp Mireille Gansel: “Tôi yêu đất nước và nhân dân tôi, tôi viết về đất nước và nhân dân tôi như viết về người đàn bà tôi yêu”. Nỗi nhớ của một miền quê, một vùng đất đã được Tố Hữu so sánh với nỗi nhớ của một con người cụ thể. Đến đây, những tình cảm chung của cộng đồng đã trở thành tình cảm riêng tư lứa đôi, nó không còn chung chung mà nồng nàn, da diết, khắc khoải.

Tiếp theo nỗi nhớ ấy là một loạt các hình ảnh “trăng”, “núi”, “nắng”, “nuơng”. Vàng trăng nhô lên báo hiệu một đêm thanh bình yên ả, ánh nắng vàng gợi liên tưởng về một thiên nhiên thơ mộng, trữ tình. Ánh nắng vàng vẫn còn mờ tỏa, nhưng vàng trăng đã lấp ló đầu ngọn núi, hai hình ảnh cùng xuất hiện vào một khoảnh khắc thật đẹp được soi chiếu qua tâm hồn tinh tế của nhà thơ. Tất cả những cảnh vật giản dị thấm đẫm vào tâm hồn nhà thơ, làm nên một miền kí ức về mảnh đất ân tình, ân nghĩa:

“Nhớ từng bản khói cùng sương

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.

Nhớ từng rừng nứa bờ tre

Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy.”

Trong “Tiếng hát con tàu”, Chế Lan Viên đã từng viết:

“Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn!”

Cuộc sống và những hình ảnh qua thời gian đã biến nơi đây thành kỷ niệm, thành tình cảm, lúc rõ nét, thâm thía, lúc mơ màng, xa vợi, chung rất chung, mà riêng thì cũng riêng đến từng chi tiết. Hai chữ “nhớ từng” được sử dụng rất độc đáo và gợi cảm. Đó là

nổi nhớ rất cụ thể, chi li, rõ ràng đến từng đường nét mà ta vẫn thường bắt gặp trong những câu ca dao xưa. Người ta chỉ “nhớ từng” khi đã sống rất sâu với kỷ niệm, khắc sâu kỷ niệm vào lòng mình. Giờ đây, khi sắp xa Việt Bắc, Tố Hữu lại nhớ những bản làng trong màn khói sương mờ ảo, nhớ rừng nứa, bờ tre nơi đã in sâu kỷ niệm giữa “mình” và “ta”.

Điều đặc biệt ở đây là Tố Hữu đã sử dụng rất thành công cách nói của ca dao dân gian, mượn thiên nhiên để nói về tình cảm của con người. “Đầu núi”, “lưng nương”, “rừng nứa”, “bờ tre”, “ngòi Thia”, “sông Đáy”, “suối Lê” không còn là nơi chốn bình thường, mà nó là không gian tình nghĩa, hòa cảm với con người, là nơi che chở con người, gắn bó máu thịt với con người. Nhớ thiên nhiên cũng là nhớ con người, bởi con người Việt Bắc không tách rời mà luôn gắn bó với thiên nhiên nơi đây. Từng kỷ niệm ân tình ân nghĩa chỉ có thể da diết, khắc khoải đến thế khi đặt nào vào thiên nhiên trữ tình, thơ mộng, và cái vùng đất kia mới thực sự trở thành trang thơ khi soi vào những tâm hồn đầy yêu thương, gắn bó của con người Việt Bắc. Dù dòng thời gian có thể đổi thay, cuộc kháng chiến có những lúc thăng trầm như nước “suối Lê vui đầy” thì lòng người sẽ không bao giờ thay đổi:

“Ta đi ta nhớ những ngày

Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi”

Phong vị dân gian trong đoạn thơ còn được thể hiện qua kết cấu đối đáp giao duyên: kết cấu thường được dùng trong ca dao trữ tình truyền thống, và đặc biệt là ca dao về tình yêu. Tố Hữu rất khéo khi đã biến những câu chuyện của cộng đồng, vấn đề của lịch sử, chính trị thành câu chuyện riêng tư của lứa đôi và bạn bè tâm tình trong buổi chia li. Nhà thơ đã tẩm mát những câu chuyện của lịch sử trong không khí trữ tình đầm thắm với đại từ “ta” – “mình” - cặp đại từ quen thuộc trong ca dao, là cách xưng hô của những chàng trai - cô gái đang yêu. “Mình” – “ta” được sử dụng trong “Việt Bắc” vô cùng linh hoạt và biến hóa chúng quấn quýt, hòa quyện vào nhau, ngọt ngào thủ thỉ yêu thương, tuy nói về cách mạng nhưng trở nên gần gũi, ấm áp lạ thường. Dù người đi

có trở về thủ đô phồn hoa nhưng cũng sẽ không bao giờ quên những ngày tháng khó khăn thiếu thốn cùng những kỷ niệm với quê hương kháng chiến. Đến câu thơ này, ta nhận ra cái hồn dân tộc thấm đượm trong tình cảm thơ Tố Hữu, đó là sự gắn bó, sẻ chia trong khó khăn, đề cao ân tình, đạo lý thủy chung, vốn là những quan niệm đã trở thành truyền thống của dân tộc ta.

Nhờ phong vị dân gian thể hiện sâu sắc, đậm đà qua thể thơ, hình thức đối đáp, giọng thơ tâm tình ngọt ngào cùng với những tình cảm tha thiết mang truyền thống văn hóa Việt Nam, đoạn thơ nói riêng và bài thơ Việt Bắc nói chung vừa là khúc ca hào hùng của thời đại cách mạng, vừa là khúc tâm tình thiết tha, thể hiện sự gắn bó của cán bộ kháng chiến với Việt Bắc và của nhân dân Việt Bắc với cách mạng, với Bác Hồ. Bài thơ một lần nữa cho thấy sự thống nhất giữa nguồn mạch cách mạng và nguồn mạch dân tộc làm nên sức sống cho thơ Tố Hữu: “Thơ Tố Hữu là tiếng nói yêu thương luôn chan hòa ánh sáng, tự nó cũng là ánh sáng, hết sức linh hoạt và uyển chuyển, ngay cả khi nó chỉ là khoảng trắng ngân vang giữa các dòng thơ”.

Nguyễn Thùy Linh (Thí sinh đạt 9.5, kì thi
THPT Quốc gia – Giải Nhì HSG Quốc gia)